

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương
MST: 0801210129

α*β

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2022

Báo cáo tài chính gồm có:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

HẢI DƯƠNG 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương
MST: 0801210129



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2022

Báo cáo tài chính gồm có:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

HẢI DƯƠNG 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		104,921,782,695	464,778,753,097
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3,598,465,910	86,417,051,039
1	Tiền	111		598,465,910	26,417,051,039
2	Các khoản tương đương tiền	112		3,000,000,000	60,000,000,000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28,500,000,000	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		28,500,000,000	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65,102,836,491	370,394,443,908
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		28,598,459,549	144,728,760,641
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,540,000,000	45,813,729,972
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Các khoản phải thu khác	136	5.2	4,870,000,000	141,175,000,000
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		27,724,789,545	38,676,953,295
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		(6,630,412,603)	-
IV	Hàng tồn kho	140		6,404,048,807	6,684,243,633
1	Hàng tồn kho	141	5.3	6,404,048,807	6,684,243,633
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1,316,431,487	1,283,014,517
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,316,431,487	1,283,014,517
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,444,413,024,317	3,133,093,079,699
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		866,140,358	13,843,866,716
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	12,977,726,358
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		866,140,358	866,140,358
II	Tài sản cố định	220		6,341,397,264	2,911,754,572
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	3,073,565,781	2,591,892,059
	Nguyên giá	222		5,269,073,281	4,099,129,547
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,195,507,500)	(1,507,237,488)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.5	3,267,831,483	319,862,513
	Nguyên giá	228		3,609,829,953	456,372,200
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(341,998,470)	(136,509,687)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		2,268,200,430	90,000,000
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,268,200,430	90,000,000
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3,433,689,845,867	3,115,105,346,601

1	Đầu tư vào công ty con	251	5.6	3,433,689,845,867	3,115,105,346,601
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V	TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		1,247,440,398	1,142,111,810
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		1,247,440,398	1,142,111,810
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,549,334,807,012	3,597,871,832,796
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		694,986,492,049	804,760,472,436
I	Nợ ngắn hạn	310		246,355,849,959	160,119,283,910
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		14,739,559,200	2,071,225,069
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,932,962,501	5,480,551,670
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5,348,190,980	2,088,738,480
4	Phải trả người lao động	314		3,609,444,296	1,643,258,702
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		15,100,273,973	27,207,395,977
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		458,333,333	
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.7	11,810,266,643	1,316,249,940
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8a	189,356,819,033	120,311,864,072
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II	Nợ dài hạn	330		448,630,642,090	644,641,188,526
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.8b	448,630,642,090	644,641,188,526
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,854,348,314,963	2,793,111,360,360
I	Vốn chủ sở hữu	410	5.9	2,854,348,314,963	2,793,111,360,360
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,511,991,480,000	2,024,223,220,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,438,842,680,000	1,951,074,420,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		73,148,800,000	73,148,800,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		169,232,179,100	657,000,439,100
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418			
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		173,124,655,863	111,887,701,260
	- LNST chưa phân phối lấy kế đến cuối kỳ trước	421a		111,887,701,260	47,567,217,614
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		61,236,954,603	64,320,483,646
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,549,334,807,012	3,597,871,832,796

Hải Dương, Ngày 30 Tháng 01 Năm 2023

Người lập biểu


Hồ Thị Hòa

Kế toán trưởng


Hồ Thị Hòa

Tổng Giám đốc



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý IV/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý IV/2022	Quý IV/2021	Năm 2022	Năm 2021
1	01	6.1	119,107,737,374	118,038,141,360	200,993,230,329	300,138,912,574
2	02		-	-	-	-
3	10		119,107,737,374	118,038,141,360	200,993,230,329	300,138,912,574
4	11	6.2	98,080,000,585	105,479,605,385	157,514,459,343	247,612,827,661
5	20		21,027,736,789	12,558,535,975	43,478,770,986	52,526,084,913
6	21	6.3	2,824,633,198	31,321,709,534	181,121,719,105	129,558,178,871
7	22	6.4	16,213,168,146	17,803,033,549	90,157,482,392	74,816,172,795
8	23		14,746,661,139	16,139,948,940	61,663,611,133	63,516,609,620
9	25		99,728,000	-	1,724,613,298	335,065,000
10	26		18,436,173,420	7,963,318,947	52,956,027,120	35,982,117,446
11	30		(10,896,699,579)	18,113,893,013	79,762,367,281	70,950,908,543
12	31		-	9,500,000	151,266,969	13,862,391
13	32		5,465,028	-	5,465,028	1,000,000,000
14	40		(5,465,028)	9,500,000	145,801,941	(986,137,609)
15	50		(10,902,164,607)	18,123,393,013	79,908,169,222	69,964,770,934
16	51		2,989,709,826	-	12,866,349,912	-
17	60		(13,891,874,433)	18,123,393,013	67,041,819,310	69,964,770,934

Người lập biên


Hồ Thị Hòa

Kế toán trưởng


Hồ Thị Hòa

Hải Dương Ngày 30 Tháng 01 Năm 2023
Tổng Giám đốc



Phạm Đỗ Huy Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV/2022

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	MÃ số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		79,908,169,222	69,964,770,934
2	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		893,758,795	626,771,286
-	Các khoản dự phòng	03		6,630,412,603	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(935,206,594)	124,339,818
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(154,593,556,520)	(122,620,300,815)
-	Chi phí lãi vay	06		67,018,008,822	67,962,442,949
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1,078,413,672)	16,058,024,172
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		95,733,947,979	(120,052,877,013)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		280,194,826	(6,031,776,942)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		26,390,399,992	4,895,918,176
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(138,745,558)	230,397,884
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(72,678,785,918)	(71,808,001,363)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9,876,640,086)	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		38,631,957,563	(176,708,315,086)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4,086,570,843)	(1,335,520,005)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(433,970,000,000)	(303,425,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		541,775,000,000	162,250,000,000
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(699,548,174,412)	(582,915,435,201)
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		588,776,937,059	126,286,120,100
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23,897,911,714	84,036,559,716
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16,845,103,518	(515,103,275,390)

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	557,164,280,000
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		156,378,273,267	534,006,415,523
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(288,866,877,504)	(400,695,695,414)
5	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,804,864,707)	(6,103,475,953)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(138,293,468,944)	684,371,524,156
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(82,816,407,863)	(7,440,066,320)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		86,417,051,039	93,876,841,515
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2,177,266)	(19,724,156)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		3,598,465,910	86,417,051,039

Hải Dương Ngày 30 Tháng 01 Năm 2023

Người lập


Hồ Thị Hòe

Kế toán Trưởng


Hồ Thị Hòe


Tổng Giám đốc
Phạm Đỗ Huy Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0801210129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 03 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 2.511.991.480.000 VND.

Vào ngày 14 tháng 07 năm 2020, Công ty đã chính thức được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là APH.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Công ty có văn phòng đại diện có địa chỉ tại Tầng 17, Tòa nhà PV Oil, số 148 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tư vấn chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
Chi tiết: Thuê nhà, công trình, xây dựng để cho thuê lại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
Chi tiết: Tư vấn bất động sản;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; và
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dự luận.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 16 công ty con (31 tháng 12 năm 2021: 16 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Hải Dương	52.79%	52.79%	Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa
2	Công ty CP An Tiến Industries (*)	Yên Bái	28.96%	54.85%	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa
3	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát (*)	Hải Dương	48.58%	92.02%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
4	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 (*)	Hải Dương	24.77%	51.00%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
5	An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd (*)	Singapore	28.96%	100.00%	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
6	Công ty Cổ phần An Thành Bicol (*)	Hải Dương	40.47%	99.69%	Kinh doanh hạt nhựa
7	Công ty CP Liên vận An Tín (*)	Hải Dương	28.67%	99.00%	Vận tải hàng hóa
8	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Hà Nội	52.70%	75.10%	Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử
9	Công ty TNHH An Trung Industries (*)	Hải Dương	52.70%	100.00%	Sản xuất hạt nhựa, các sản phẩm nhựa
10	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư - VIEXIM (*)	Hưng Yên	52.70%	100.00%	Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử
11	Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam (*)	Hải Dương	52.70%	100.00%	Sản xuất sản phẩm gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.
12	Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh (*)	Hải Dương	52.76%	99.95%	Sản xuất sản phẩm nhựa bao bì từ sợi PE, PP
13	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường (*)	Hải Dương	52.70%	99.98%	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất
14	Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Hải Phòng	50.11%	81.82%	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
15	An Phát International INC (*)	USA	52.79%	100.00%	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
16	AFC EcoPlastics LLC (*)	USA	39.59%	75.00%	Kinh doanh hạt nhựa

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

(*) Công ty sở hữu các công ty con này gián tiếp qua công ty con khác, theo đó, tỷ lệ lợi ích trong các công ty con này khác với tỷ lệ biểu quyết.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ KẾ TOÁN

Mục đích lập Báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập báo cáo tài chính riêng thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là báo cáo tài chính riêng.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản cho vay (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính riêng thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là báo cáo tài chính riêng.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa văn phòng phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong từ 36 đến 120 tháng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 – 10 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là từ 03 năm đến 06 năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
Tiền mặt	143,396,560	411,777,694
Tiền gửi ngân hàng	455,069,350	26,005,273,345
Tương đương tiền	3,000,000,000	60,000,000,000
Cộng	<u>3,598,465,910</u>	<u>86,417,051,039</u>

5.2. Phải thu khác

	<u>31/12/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	7,391,141,650	11,004,343,513
Lãi dự thu ngắn hạn	1,820,969,863	7,309,807,396
Ký cược ký quỹ	1,034,447,349	3,368,343,327
Phải thu khác	17,478,230,683	16,994,459,059
Cộng	<u>27,724,789,545</u>	<u>38,676,953,295</u>
b. Dài hạn		
Ký cược ký quỹ	866,140,358	866,140,358
Cộng	<u>866,140,358</u>	<u>866,140,358</u>

5.3. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
Hàng mua đang đi đường	5,174,339,902	6,145,351,830
Nguyên liệu vật liệu	556,715,446	513,163,464
Công cụ dụng cụ	164,278,369	23,093,539
Chi phí SXKD dở dang	508,715,090	2,634,800
Cộng	<u>6,404,048,807</u>	<u>6,684,243,633</u>

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2022	118,500,000	481,000,000	1,794,420,000	1,705,209,547	4,099,129,547
Mua trong kỳ	-	116,500,098	1,053,443,636	-	1,169,943,734
31/12/2022	118,500,000	597,500,098	2,847,863,636	1,705,209,547	5,269,073,281
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2022	65,302,419	53,670,699	787,733,127	600,531,243	1,507,237,488
Khấu hao trong kỳ	14,812,500	75,761,936	295,231,854	302,463,722	688,270,012
31/12/2022	80,114,919	129,432,635	1,082,964,981	902,994,965	2,195,507,500
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2022	53,197,581	427,329,301	1,006,686,873	1,104,678,304	2,591,892,059
31/12/2022	38,385,081	468,067,463	1,764,898,655	802,214,582	3,073,565,781

5.5. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2022	456,372,200	-	456,372,200
Tăng trong kỳ	560,240,000	2,593,217,753	3,153,457,753
31/12/2022	1,016,612,200	2,593,217,753	3,609,829,953
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2022	136,509,687	-	136,509,687
Khấu hao trong kỳ	159,149,764	46,339,019	205,488,783
31/12/2022	295,659,451	46,339,019	341,998,470
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2022	319,862,513	-	319,862,513
31/12/2022	720,952,749	2,546,878,734	3,267,831,483

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.6. Đầu tư vào Công ty con

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	2,945,026,293,230	-	2,544,121,436,339	-
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	404,563,552,637	-	458,258,010,262	-
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	84,000,000,000	-	106,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	100,000,000	-	1,500,000,000	-
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	-	-	5,225,900,000	-
Cộng	3,433,689,845,867	-	3,115,105,346,601	-

5.7. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	81,306,380	240,923,497
Phải trả LC	9,603,019,800	-
Lãi vay phải trả	515,345,754	-
Nhận Ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	-
Cổ tức phải trả	818,096,266	818,096,266
Phải trả phải nộp khác	792,498,443	257,230,177
Cộng	11,810,266,643	1,316,249,940

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CẢN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, dài hạn

	01/01/2022	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	31/12/2022
a. Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	68,311,864,072	125,849,734,392	94,056,291,218	36,518,420,898
Vay tổ chức khác	2,000,000,000	157,400,000,000	157,505,064,815	2,105,064,815
Bên liên quan	-	5,000,000,000	32,600,000,000	27,600,000,000
Trái phiếu phát hành	50,000,000,000	51,300,000,012	124,433,333,332	123,133,333,320
TỔNG CỘNG	120,311,864,072	339,549,734,404	408,594,689,365	189,356,819,033
b. Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	378,688,534	227,213,112	-	151,475,422
Trái phiếu phát hành	644,262,499,992	257,000,000,000	58,216,666,676	445,479,166,668
Vay đối tượng khác	-	138,000,000,000	138,000,000,000	-
Bên liên quan	-	51,900,000,000	54,900,000,000	3,000,000,000
TỔNG CỘNG	644,641,188,526	447,127,213,112	251,116,666,676	448,630,642,090

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại 01/01/2021	1,466,773,390,000	657,285,989,100	47,567,217,614	2,171,626,596,714
Vốn góp tăng trong năm	557,449,830,000	(285,550,000)		557,164,280,000
Lãi trong kỳ	-	-	69,964,770,934	69,964,770,934
Chia cổ tức	-	-	(5,644,287,288)	(5,644,287,288)
Số dư tại 31/12/2021	2,024,223,220,000	657,000,439,100	111,887,701,260	2,793,111,360,360
Tăng vốn trong kỳ	487,768,260,000	(487,768,260,000)	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	67,041,819,310	67,041,819,310
Chia cổ tức	-	-	(5,804,864,707)	(5,804,864,707)
Số dư tại 31/12/2022	2,511,991,480,000	169,232,179,100	173,124,655,863	2,854,348,314,963

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	96,552,408,421	104,253,481,367	159,904,180,308	246,004,786,479
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22,555,328,953	13,784,659,993	41,089,050,021	54,134,126,095
Cộng	119,107,737,374	118,038,141,360	200,993,230,329	300,138,912,574

6.2. Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	95,480,919,876	103,557,727,229	154,509,209,862	243,593,453,428
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2,599,080,709	1,921,878,156	3,005,249,481	4,019,374,233
Cộng	98,080,000,585	105,479,605,385	157,514,459,343	247,612,827,661

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	340,507,502	2,705,660,218	18,409,074,181	10,930,928,967
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,548,919,102	115,151,842	3,242,975,529	515,312,715
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh	935,206,594	-	935,206,594	-
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	-	28,315,287,261	158,163,242,375	37,097,986,137
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	80,271,510,200
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	185,610,213	371,220,426	742,440,852
Cộng	2,824,633,198	31,321,709,534	181,121,719,105	129,558,178,871

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.4. Chi phí tài chính

	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	14,746,661,139	16,139,948,940	61,663,611,133	63,516,609,620
Chi phí phát hành trái phiếu	1,341,897,692	1,337,499,999	5,354,397,689	4,445,833,329
Lỗ và phí chuyển nhượng vốn		66,186,120	22,349,980,462	6,553,252,226
Lỗ chênh lệch tỷ giá	124,609,315	135,058,672	789,493,108	176,137,802
Lỗ chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại	-	124,339,818		124,339,818
Cộng	16,213,168,146	17,803,033,549	90,157,482,392	74,816,172,795

7. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

STT	Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	Công ty con
2	Công ty CP Nhựa Hà Nội	Công ty con
3	Công ty CP An Tiến Industries	Công ty con
4	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty con
5	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty con
6	An Thanh Bicsol Singapore PTE, Ltd	Công ty con
7	Công ty CP An Thành Bicsol	Công ty con
8	Công ty CP Liên vận An Tín	Công ty con
9	Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con
10	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư - VIEXIM	Công ty con
11	Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con
12	Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	Công ty con
13	Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	Công ty con
14	Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	Công ty con
15	An Phát International INC	Công ty con
16	AFC EcoPlastics LLC	Công ty con
17	Ankor Bioplastics Co.Ltd	Công ty có cùng BLD chủ chốt
18	Công ty CP Anbio	Công ty có cùng BLD chủ chốt
19	Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty con
20	Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty con
21	Công ty CP Dịch vụ Xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty con
22	Công ty CP Ancop	Công ty liên kết của Công ty con
23	Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của Công ty con (từ tháng 11 năm 2022)
24	Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết Công ty con (từ tháng 12 năm 2022)

7. NGHIỆP VỤ VÀ SỎ ĐU' VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Glao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	141,046,594,428	240,693,935,466
Công ty CP An Thành Bicsol	92,267,432,682	69,690,701,983
An Phat International INC	11,108,641,876	17,484,109,585
Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	8,187,500,000	30,678,800
Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát	6,000,000,000	-
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	1,818,181,818	-
Công ty TNHH An Trung Industries	1,818,181,818	-
Công ty CP Nhựa Hà Nội	1,272,727,273	-
Công ty CP An Tiến Industries	8,354,545	-
Ankor Bioplastics Co.Ltd	18,565,574,416	-
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát I	-	17,500,000,000
Công ty CP Anbio	-	3,150,000
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	-	135,985,295,098
Công ty CP Giải Pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	-	-
Mua hàng hóa dịch vụ	5,666,616,902	76,562,465,144
An Phat International INC	4,198,487,055	-
Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	1,170,278,127	76,190,872,254
Công ty CP AnBio	204,086,763	-
Công ty CP Liên Vận An Tín	73,228,000	335,065,000
Công ty CP An Tiến Industries	20,536,957	-
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	-	32,842,090
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	-	1,051,000
Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	2,634,800

7. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu tài chính	2,560,115,343	5,198,232,055
Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát	1,834,575,342	-
Công ty CP AnBio	376,786,302	3,434,671,231
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	128,219,178	942,410,960
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	89,943,562	92,860,275
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	75,375,343	-
Công ty TNHH An Trung Industries	55,215,616	161,864,932
Công ty CP An Thành Bicsol	-	309,986,301
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	-	256,438,356
Cổ tức	-	137,134,277,300
Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	-	60,175,161,300
Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	-	57,955,749,000
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	19,003,367,000
Chi phí tài chính	1,101,579,726	2,025,004,177
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	746,233,972	-
Công ty CP Liên vận An Tín	263,315,069	-
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	92,030,685	-
Công ty CP An Thành Bicsol	-	401,919,932
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	19,726,027
Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	52,041,096
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	-	1,551,317,122
Thu nhập khác	150,564,165	-
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	150,564,165	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	17,825,719,200	43,199,793,384
Công ty CP An Thành Bicsol	-	25,659,772,181
Ankor Bioplastics Co.Ltd	14,602,219,200	
An Phát International INC	-	17,540,021,203
Công ty CP Giải Pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	3,223,500,000	-
Phải thu khách hàng dài hạn	-	12,977,726,358
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	-	12,977,726,358
Phải thu trả trước cho người bán	10,254,250,000	16,400,670,000
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	-	10,704,420,000
Ankor Bioplastics Co.Ltd	10,254,250,000	5,696,250,000
Phải thu ngắn hạn khác	1,113,895,225	6,891,861,614
Công ty CP AnBio	111,457,533	3,434,671,231
Công ty TNHH An Trung Industries	-	154,634,795
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	41,597,261
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	75,375,343	-
Ankor Bioplastics Co.Ltd	927,062,349	3,260,958,327
Phải trả cho người bán ngắn hạn	8,704,800	39,482,629
Công ty CP AnBio	-	39,482,629
Công ty CP Liên vận An Tín	8,704,800	-
Người mua trả tiền trước	5,883,512,501	-
Công ty CP An Thành Bicsol	5,883,512,501	-
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	870,337,667	-
Công ty CP Liên vận An Tín	618,306,982	-
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	92,030,685	-
Công ty CP Giải Pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	160,000,000	-



Hồ Thị Hòe
 Người lập biểu

Hải Dương, ngày 30 tháng 01 năm 2023



Hồ Thị Hòe
 Kế toán trưởng



Phạm Đỗ Huy Cường
 Tổng Giám đốc

